

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29/3/2024

V/v: Ly hôn; tranh chấp

nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà

Bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 558/2023/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2023 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Người được nguyên đơn uỷ quyền giao nhận văn bản: Chị Vũ Thị C, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1984; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; hiện ở: Đài Loan.

- Người được bị đơn uỷ quyền giao nhận văn bản: Ông Đặng Thái L, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy uỷ quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T kết hôn với chị T1 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương ngày 07/01/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì chị T1 đi Đài Loan lao động để phát triển kinh tế gia đình. Thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên gọi điện thoại nói chuyện, quan tâm đến nhau, đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống không hợp, không bảo ban được nhau trong cách làm kinh tế, không thông cảm và chia sẻ cho những khó khăn, vất vả của đôi phương trong cuộc sống. Dần dần vợ chồng ít liên lạc, tình cảm phai nhạt, không ai quan tâm đến ai. Mặc dù đã được hai bên gia đình động viên, khuyên giải nhưng đến nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T1.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Phương H, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Phương L1, sinh ngày 30/10/2010, hiện đang ở với bố mẹ của chị T1 là ông Nguyễn Xuân K và bà Nguyễn Thị L2 tại thôn T, xã L, thành phố C. Khi ly hôn anh T đề nghị giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, anh T được biết chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên anh T cũng đồng ý.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh T uỷ quyền cho chị Vũ Thị C thay anh giao nhận văn bản và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, chị Vũ Thị C trình bày: Chị đồng ý nhận uỷ quyền của anh T, thay anh T giao nhận văn bản với Tòa án. Chị C đã thông báo và gửi các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T, anh T vẫn giữ nguyên toàn bộ quan điểm, không thay đổi hay bổ sung gì thêm.

Tại bản tự khai, giấy uỷ quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 và anh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương vào ngày 07/01/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà bố mẹ anh T. Năm 2017 chị T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc quan tâm nhau, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp về tính cách, quan điểm sống, không thống nhất về cách làm kinh tế, không thông cảm cho nhau. Từ đó vợ chồng ít liên lạc, tình cảm phai nhạt, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T1 xác định không còn tình cảm với anh T nên anh T xin ly hôn thì chị T1 đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Phương H, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Phương L1, sinh ngày 30/10/2010, hiện đang ở với bố mẹ của chị T1 là ông Nguyễn Xuân K và bà Nguyễn Thị L2 tại thôn T, xã L, thành phố C. Khi ly hôn chị T1 đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Do hiện chị T1 ở Đài Loan nên uỷ quyền cho bố mẹ chị là ông Nguyễn Xuân K và bà Nguyễn Thị L2 thay chị chăm sóc các con trong thời gian chị T1 không ở Việt Nam, chi phí chị T1 sẽ có trách nhiệm gửi về cho ông K, bà L2.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị T1 hiện đang ở Đài Loan nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và uỷ quyền cho anh Đặng Thái L thay chị giao nhận văn bản với Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai, Anh Đặng Thái L trình bày: Anh đồng ý nhận uỷ quyền của chị T1, thay chị T1 giao nhận văn bản với Tòa án. Anh L đã thông báo và gửi các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị T1, chị T1 vẫn giữ nguyên toàn bộ quan điểm, không thay đổi hay bổ sung gì thêm.

Tại bản tự khai, ông Nguyễn Xuân K trình bày: Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị Tuyết . Vợ chồng chị T1, anh T có 02 con chung là Nguyễn Thị Phương H, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Phương L1, sinh ngày 30/10/2010, hiện đang ở với ông tại thôn T, xã L, thành phố C. Các cháu hiện sinh hoạt, học tập ổn định và phát triển khoẻ mạnh. Ông được biết chị T1 và anh T đang giải quyết ly hôn tại Tòa án. Hiện chị T1 lao động tại Đài Loan còn anh T sinh sống ở Việt Nam nhưng thường xuyên đi làm vắng nhà, thu nhập thấp, không có điều kiện chăm sóc con chung. Trường hợp Tòa án giao cho chị T1 quyền trực tiếp nuôi con thì ông đồng ý nhận uỷ quyền của chị T1, thay chị T1 chăm sóc các cháu trong thời gian chị T1 không ở Việt Nam.

Tại Công văn số 34441/QLXNC-P3 ngày 21/12/2023, Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an cung cấp: Chị Nguyễn Thị T1 xuất cảnh lần gần nhất ngày 15/6/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Luật HNGĐ), Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS), Nghị quyết 326 của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị T1; giao con chung

Nguyễn Thị Phương H, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Phương L1, sinh ngày 30/10/2010 cho chị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông Nguyễn Xuân K chăm sóc hai cháu đến khi chị T1 về Việt Nam; chấp nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Anh T đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với chị T1. Anh T, chị T1 đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng chị T1 hiện đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về tính hợp pháp của văn bản: Các văn bản của chị T1 ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt, có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hoá Đài Loan nên Hội đồng xét xử công nhận các văn bản này theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 478 BLTTDS.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt và có đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T1 tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì chị T1 đi Đài Loan lao động. Thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh T và chị T1 đều cho rằng nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, về định hướng phát triển kinh tế, vợ chồng không chia sẻ và thông cảm cho nhau nên tình cảm dần lạnh nhạt. Xét thấy anh T và chị T1 ly thân đã lâu, vợ chồng không còn liên lạc, không ai quan tâm đến ai, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T và chị T1 đều nhất trí ly hôn. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật HNGĐ, cần chấp nhận cho anh T được ly hôn chị T1.

[3] Về quan hệ con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung là Nguyễn Thị Phương H, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Phương L1, sinh ngày 30/10/2010, hiện đang ở với bố mẹ của chị T1 là ông Nguyễn Xuân K và bà Nguyễn Thị L2 tại thôn T, xã L, thành phố C. Anh T và chị T1 đều đề nghị giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, các con chung cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác, chị T1 uỷ quyền cho bố mẹ là ông K, bà L2 thay chị chăm sóc các con trong thời gian chị T1 không ở Việt Nam thì ông K đồng ý. Xét

thấy hiện các con chung của anh T, chị T1 đang ở cùng ông K và sinh sống, học tập ổn định, phát triển khoẻ mạnh về cả thể chất và tinh thần nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, căn cứ đề nghị của các bên và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của trẻ, cần giao 02 con chung cho chị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông K thay chị T1 chăm sóc các cháu trong thời gian chị T1 không ở Việt Nam. Việc chị T1 không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận. Ông K không yêu cầu giải quyết về chi phí thay chị T1 chăm sóc hai cháu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị T1 đều không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, anh T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm c khoản 2 Điều 478, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị T1 .

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Phương H, sinh ngày 25/10/2008 và Nguyễn Phương L1, sinh ngày 30/10/2010 cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông Nguyễn Xuân K thay chị T1 chăm sóc cháu H, cháu L1 trong thời gian chị T1 không ở Việt Nam. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T1 không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng chị Vũ Thị C đã nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 06/12/2023 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0000350; anh T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, chị Nguyễn Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Lê Lợi, TP.Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, Toà.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng